

Số: 2009/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng bổ sung thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh tại nhà thuốc

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-BVT ngày 11 tháng 08 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy trình mua sắm tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1990/QĐ-BVT ngày 14 tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự toán và kế hoạch mua sắm bổ sung thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Tờ trình ngày 15 tháng 08 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng gói mua sắm bổ sung thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Hội đồng mua sắm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị cung ứng bổ sung thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh với các nội dung sau:

1.Tên gói mua sắm: Mua sắm bổ sung thuốc Generic phục vụ công tác khám chữa bệnh tại nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

2.Giá gói mua sắm và dự toán được phê duyệt: 2.402.258.800 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

3.Danh sách công ty cung ứng và mặt hàng mua sắm: 18 công ty với tổng số 37 mặt hàng thuốc (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

4.Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

5.Thời gian thực hiện gói mua sắm: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

6.Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho khoa Dược và các khoa phòng liên quan thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Đơn vị cung ứng có trách nhiệm cung ứng hàng hoá và thực hiện việc chuyển giao, bảo hành theo đúng hợp đồng đã ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng khoa Dược và Trưởng các khoa, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Việt

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2009/QĐ-BVT ngày 18/08/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VND)	Thành tiền	Công ty cung ứng
1	BSGE8	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Nhóm 2	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110307424	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.500	950	3.325.000	Công ty Cổ phần Dược Danapha
2	BSGE1	Memoback 4mg	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid)	4mg/ 5ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Hộp 20 ống 5ml	893110265700 (VD-31075-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	12.000	15.750	189.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
3	BSGE15	Stiprol	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Nhóm 4	Hộp 6 tuýp x 9g	893100092424	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	600	6.930	4.158.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
4	BSGE16	Conipa Pure	Kẽm gluconat	70mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Hộp 20 ống x 10ml	893110421424 (VD-24551-16)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.000	4500	22.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
5	BSGE17	Uni-Atropin	Atropin sulfat	10mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Nhóm 4	Hộp 20 ống x 0,5ml	893114203225 (VD-34673-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	300	12600	3.780.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
6	BSGE19	Kalira	Calci polystyren sulfonat	5g	Uống	Bột pha hỗn dịch	Nhóm 4	Hộp 20 gói x 5g	893110211900 (VD-33992-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Gói	500	14.700	7.350.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
7	BSGE38	Aricamun	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Hộp 30 viên	893110018500 (VD-23293-15)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	3.000	6.000	18.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
8	BSGE2	Hepa-Merz	L-Ornithin L-aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Nhóm 1	Hộp 5 ống 10ml	400110069923	B. Braun Melsungen AG (Cơ sở xuất xưởng: Merz Pharma GmbH & Co. KGaA)	Đức	ống	6.000	125.000	750.000.000	Công ty cổ phần dược phẩm Kim Tinh
9	BSGE12	Idaroxy	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110557724 (VD-33066-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	5.000	518	2.590.000	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv
10	BSGE22	HCQ	Hydroxychloroquin e sulfate	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Hộp 10 vỉ x 10 viên	890110004500 (VN-16598-13) theo QĐ số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024 v/v ban hành danh mục 498 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam- Đợt 122	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	8.000	4.480	35.840.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Thành tiền	Công ty cung ứng
11	BSGE23	RESIDRON	Risedronat natri	35mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Hộp 1 vi x 04 viên	VN-20314-17 kèm quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1)	Pharmathen S.A	Greece	Viên	3000	53000	159.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
12	BSGE3	Cystine B6 Bailleul	L-Cystine, Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Hộp 1 vi x 20 viên	300100009125 (VN-15897-12)	Laboratoires Galeniques Vernin	Pháp	Viên	6.000	4.932	29.592.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
13	BSGE18	Somazina 1000mg	Citicolin (Dưới dạng Citicolin natri)	1000mg/ 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Nhóm 1	Hộp 5 ống 4ml	840110082023 (VN-18763-15)	Ferrer Internacional S.A.	Tây Ban Nha	Ống	3.500	81900	286.650.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
14	BSGE21	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Hộp 10 vi x 10 viên	893110627524 (VD-33359-19)	Công ty cổ phần được phẩm 2/9	Việt Nam	Viên	3.000	700	2.100.000	Công ty cổ phần TM & dược phẩm Nam Việt
15	BSGE6	Tetracyclin 500 mg	Tetracyclin hydrochlorid	500 mg	Uống	Viên	Nhóm 4	Hộp 20 vi x 10 viên	VD-23903-15	CTCP Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	6.000	850	5.100.000	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco
16	BSGE11	Valgesic 10	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	893110218025 (VD-34893-20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	30.000	4.630	138.900.000	CÔNG TY TNHH BENEPHAR
17	BSGE13	Meyeropoly	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	10mg/ml; 5ml	Uống	Sí rô	Nhóm 4	Hộp 30 ống x 5ml	893110420423	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Ống	2.000	5.090	10.180.000	Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân
18	BSGE28	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Uống	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Nhóm 1	Hộp 12 gói	VN-21849-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Upsa Sas	Pháp	Gói	8.000	2.553	20.424.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
19	BSGE29	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Nhóm 1	Hộp 2 vi x 5 viên	300100523924	UPSA SAS	Pháp	Viên	600	2.420	1.452.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
20	BSGE30	Efferalgan Codeine	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên nén sủi bột	Nhóm 1	Hộp 10 vi x 4 viên	VN-20953-18	UPSA SAS	Pháp	Viên	6.000	3592	21.552.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
21	BSGE31	Pirolam	Ciclopirox olamin	10 mg/g	Dùng ngoài	Gel	Nhóm 1	Hộp 1 tuýp 20g	VN-20311-17 (Có QĐ gia hạn số 3/QĐ-QLD ngày 03/01/2024)	Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.; Medana branch in Sieradz	Ba Lan	Tuýp	400	98.000	39.200.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
22	BSGE32	Stresam	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Hộp 3 vi x 20 viên	VN-21988-19 (Có QĐ gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 10/05/2024)	Biocodex	Pháp	Viên	5.000	3.300	16.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Thành tiền	Công ty cung ứng
23	BSGE39	Efferalgan	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	Nhóm 1	Hộp 2 vi x 5 viên	VN-20952-18 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	UPSA SAS	Pháp	Viên	300	2.025	607.500	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed
24	BSGE20	Dloe 4	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat)	4 mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Hộp 5 vi x 6 viên	840110072423 (VN-16668-13)	Laboratorios Lesvi, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	1.000	11.000	11.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh
25	BSGE37	Mirzaten 30mg	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Hộp 3 vi x 10 viên	383110074623 (VN-17922-14)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	1.000	14000	14.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh
26	BSGE24	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Hộp 10 vi x 10 viên	893110352423 (VD-22677-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	60000	1100	66.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HỒNG DƯƠNG
27	BSGE25	Aspirin Stella 81 mg	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Nhóm 2	Hộp 2 vi x 28 viên	893110337023 (VD-27517-17)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	25.000	350	8.750.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HỒNG DƯƠNG
28	BSGE26	Phabarone 1200	Glutathion	1200mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Nhóm 4	Hộp 01 lọ và 01 ống nước cất 10ml; hộp 10 lọ	VD-35945-22	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	1.000	184000	184.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HỒNG DƯƠNG
29	BSGE27	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin bạc	1%;20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Nhóm 4	Hộp 1 tuýp 20g	VD-28280-17	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	350	20.500	7.175.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HỒNG DƯƠNG
30	BSGE10	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus	0,1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Nhóm 4	Hộp 1 tuýp 10g	893110295000 (VD-26294-17)	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	300	57.000	17.100.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ
31	BSGE36	Drotusc	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Nhóm 3	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25197-16	Công Ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	30.000	546	16.380.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN
32	BSGE9	Collamino 400	Piracetam	400 mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Hộp 10 vi x 10 viên	893110224323	Công ty TNHH Dược phẩm BV pharma	Việt Nam	Viên	30.000	235	7.050.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Việt-Thái
33	BSGE7	MIRENZINE 5	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5mg	Uống	Viên nén	Nhóm 3	Hộp 10 vi x 10 viên	893110484324	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	1.200	6.000.000	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ DTH
34	BSGE33	Coveram 10mg/10mg	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	Uống	Viên nén	Nhóm 1	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18632-15	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Viên	2.100	10.123	21.258.300	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2
35	BSGE34	Espumisan Capsules	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 1	Hộp 2 vi x 25 viên	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSĐG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Đức	Viên	15.000	879	13.185.000	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá có VAT (VNĐ)	Thành tiền	Công ty cung ứng
36	BSGE35	Nephrosteril	L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng)	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền	Nhóm 1	Thùng 10 chai 250ml	VN-17948-14	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	2.500	102000	255.000.000	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2
37	BSGE4	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Uống	viên nén	Nhóm 2	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22036-14 CV (Công văn gia hạn: 62/QĐ-OLD ngày	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	30.000	252	7.560.000	Chi nhánh công ty cổ phần dược Hậu Giang tại Hải Phòng
		Tổng 37 khoản													2.402.258.800	